

Bản án số: 98/2024/DS-PT
Ngày: 06/5/2024
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hữu Thị Hào Hào

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Mai

Ông Vũ Việt Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 231/2023/TLPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án sơ thẩm số: 67/2023/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 58/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 02 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 125/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 158/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà *Phạm Thị Thu H*, sinh năm 1964; nơi cư trú: Số C đường Đ, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. (Bà H vắng mặt).

Người đại diện nguyên đơn tham gia tố tụng tại Tòa án: Luật sư Nguyễn Thị H1, sinh năm 1967; địa chỉ: Số E đường H, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng tham gia tố tụng theo Giấy ủy quyền của bà Phạm Thị Thu H được công chứng ngày 26/02/2024. (Luật sư H1 có mặt).

2. **Bị đơn:** Ông *Lê Trọng N*, sinh năm 1991; nơi cư trú: Số A đường N, tổ A phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. (Ông N có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Phạm C, sinh năm 1959, thẻ luật sư số 662/LS thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ, thuộc Văn phòng L; địa chỉ: Số F đường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. (Luật sư C có mặt).

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông *Phan Minh Đ* (con bà Phạm Thị Thu H), sinh năm 1989; nơi cư trú: Số C đường Đ, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. (Ông Đ vắng mặt).

Người đại diện ông Phan Minh Đ tham gia tố tụng tại Toà án: Luật sư Nguyễn Thị H1, sinh năm 1967; địa chỉ: số E đường H, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng tham gia tố tụng theo Giấy ủy quyền của ông Phan Minh Đ được công chứng ngày 26/02/2024. (Luật sư H1 có mặt).

4. **Người kháng cáo:** Bị đơn ông Lê Trọng N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

** Nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày trong đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng như sau:*

Do là chỗ quen biết và tin tưởng nên bà Phạm Thị Thu H có cho ông Lê Trọng N mượn tiền 02 lần, cụ thể như sau:

Lần 1, vào khoảng tháng 11 năm 2021, ông Lê Trọng N mượn của bà H số tiền là 2.750.000.000 đồng (hai tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn), không có lãi suất, mục đích ông N mượn tiền để kinh doanh đầu tư tiền ảo, thời hạn mượn 03 (ba) tháng trả, khi mượn tiền bà H là người đưa tiền trực tiếp cho ông N và ông N có viết giấy mượn tiền của bà H.

Lần 2, vào khoảng tháng 12 năm 2021, ông Lê Trọng N mượn tiếp của bà H số tiền là 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng chẵn) không có lãi suất, mục đích ông N mượn tiền bà H để kinh doanh đầu tư tiền ảo, thời hạn mượn 03 (ba) tháng trả, bà H là người đưa tiền trực tiếp cho ông N và ông N có viết giấy mượn tiền của bà H.

Đến ngày 06/5/2022, ông N đến nhà bà H và chốt hai khoản lại với nhau viết cho bà H giấy vay tiền 3.550.000.000 đồng và hứa hàng tháng vào ngày 08 ông N cam kết đóng số tiền 26.000.000 đồng vào tài khoản 250XXX3423 của bà H tại Ngân hàng Liên doanh V, thời điểm thanh toán khoản nợ trên vào ngày 31/10/2022. Đồng thời, cũng ngày 06/5/2022 ông N cũng viết giấy cam kết vay số tiền 500.000.000 đồng, cam kết trả vào ngày 15/5/2022 và ông N trả được 03 lần tổng cộng là 66.900.000 đồng. Toàn bộ số tiền vay này bà H là người đưa tiền trực tiếp cho ông N để sử dụng, không có liên quan gì đến ông Phan Minh Đ.

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Lê Trọng N trả lại cho bà H số tiền đã vay 02 lần là 4.050.000.000 đồng (bốn tỉ không trăm năm mươi triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi. Tuy nhiên, ngày 26/10/2023, nguyên đơn bà H có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện cụ thể rút một phần yêu cầu ông N trả số tiền 500 triệu đồng theo Giấy cam kết ngày 06/5/2022.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày nguyên đơn bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông N cụ thể rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 500.000.000 đồng theo Giấy cam kết ngày 06/5/2022, chỉ khởi kiện đối với ông N phải có trách nhiệm trả số tiền 3.550.000.000 đồng nhưng ông N đã trả được 66.900.000 đồng. Số tiền còn lại ông N còn phải trả cho bà H là 3.483.100.000 đồng.

Tài liệu, chứng cứ kèm theo yêu cầu khởi kiện bà H đã nộp cho Toà án và đồng thời đã sao một bộ gửi cho bị đơn là ông N đầy đủ.

** Bị đơn ông Lê Trọng N trình bày trong quá trình tố tụng như sau:*

Ông N thừa nhận có phát sinh giao dịch vay mượn nợ với bà Nguyễn Thị Thu H2, nhưng ông phủ nhận nội dung bà H2 khởi kiện ông yêu cầu trả với số tiền 4.050.000.000 đồng là không chính xác. Vì ngoài ông ra còn có thêm anh Phan Minh Đ (con trai ruột của bà H2) cùng trao đổi, bàn bạc và thống nhất chuyện vay mượn tiền với bà H2 tổng cộng số tiền là 3.550.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng) có giấy tờ vay mượn nợ được ký giữa hai phía cụ thể là bên vay tiền bao gồm ông N và ông Đ, bên cho vay tiền là bà Phạm Thị Thu H lần lượt vào các thời điểm:

Lần thứ nhất: Khoảng tháng 11/2021, tôi là Lê Trọng N và ông Đ có vay của bà H số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), không có lãi, thời hạn vay 03 tháng.

Lần thứ hai: Khoảng ngày 06 đến ngày 09 tháng 12/2021, ông N và ông Đ tiếp tục vay bà H số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), không có lãi, thời hạn vay 03 tháng.

Toàn bộ số tiền bà H cho ông N và ông Đ vay được bà H giải ngân số tiền 3.000.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của ông Phan Minh Đ tại Ngân hàng TMCP K – Chi nhánh Đ1, ông N và ông Đ đã dùng số tiền trên đầu tư và thua lỗ. Toàn bộ 02 lần vay tiền nêu trên ông là người viết giấy vay tiền với bà H, ông và ông Đ cùng ký phía bên vay.

Tiếp đến cuối tháng 12/2021, ông và ông Đ tiếp tục có sử dụng số tiền của bà H tồn tại trong tài khoản của ông Đ là 550.000.000 đồng, số tiền này ông và ông Đ không viết giấy nợ cho bà H.

Ngày 06/5/2022, ông N có viết giấy nợ bà H tổng cộng số tiền 3.550.000.000 đồng để xác nhận số tiền có vay của bà H, ngoài ra cũng vào ngày 06/5/2022 ông N có viết 01 tờ giấy cam kết trả 500.000.000 đồng vào ngày 15/5/2022. Đây là giấy cam kết trả 500 triệu đồng trong số tiền vay 3.550.000.000 đồng, chứ không phải khoản nợ vay thêm.

Trong thời gian vay mượn, vào cuối năm 2021 và đầu năm 2022 ông và ông Đ đã trả lại một phần số tiền cho bà H bằng cách gửi vào tài khoản ghi nợ của bà H tại Ngân hàng V1 với số tiền 110 triệu đồng, bắt đầu từ tháng 6/2022 ông cũng cố gắng khắc phục trả cho bà H được 03 lần với tổng số tiền là 66.900.000 đồng.

Nay bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 500.000.000 đồng theo Giấy cam kết ngày 06/5/2022, chỉ khởi kiện yêu cầu ông N phải có trách nhiệm trả số tiền 3.550.000.000 đồng ông có ý kiến như sau:

Ông N đồng ý nợ bà H số tiền là 3.550.000.000 đồng nhưng đây là khoản nợ chung giữa ông và ông Đ (là con của bà H). Từ tháng 12/2021 đến tháng 02/2022 ông và ông Đ đã trả cho bà H được 110 triệu đồng. Số tiền còn lại 3.440.000.000 đồng ông và ông Đ phải cùng có trách nhiệm trả, cụ thể: phần ông N sẽ trả

1.720.000.000 đồng, ông Đ trả số tiền 1.720.000.000 đồng nhưng ông đã trả được 66.900.000 đồng nên ông chỉ còn nợ bà H số tiền là 1.653.100.000 đồng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Minh Đ trình bày:*

Để có vốn làm ăn, ông N đã cầm sổ đỏ của gia đình đến gặp mẹ ông là bà Phạm Thị Thu H để vay tiền nhưng mẹ ông từ chối. Do từng là đồng nghiệp chung công ty trước đây nên ông N đến gặp và nhờ ông nói giúp với mẹ để cho ông N vay tiền. Khi ông đứng ra nói giúp cho ông N thì mẹ ông là bà H đồng ý cho ông N vay tiền nhiều đợt với tổng số tiền vay là 4.050.000.000 đồng. Sau khi nhận đủ tiền ông N có viết cho bà H hai giấy nhận nợ tách thành hai khoản vay do có cách thức trả lại tiền vay và thời hạn vay khác nhau nên được viết với hai giấy nợ, cụ thể: Giấy vay tiền 3.550.000.000 đồng được cam kết trả nợ hàng tháng là 26.000.000 đồng vào số tài khoản của bà H tại Ngân hàng Liên doanh V và thời điểm thanh toán khoản nợ vào ngày 31/10/2022. Đối với Giấy vay tiền 500.000.000 đồng được cam kết trả nợ vào ngày 15/5/2022.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà H, ông có ý kiến như sau: Khoản nợ vay 4.050.000.000 đồng của ông N vay của mẹ là bà H thì có trách nhiệm trả cho bà H. Ông và ông N không có hợp tác làm ăn chung gì với nhau. Do có quen biết từ trước nên ông mới nói giúp ông N để mẹ ông tin tưởng cho ông N vay tiền. Vì vậy, ông N phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà H, ông không liên quan gì và không có nghĩa vụ đối với khoản nợ trên.

Với nội dung vụ án như trên, Bản án sơ thẩm đã quyết định:

** Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Thu H đối với yêu cầu bị đơn ông Lê Trọng N trả số tiền 500.000.000 đồng.*

** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Thu H đối với bị đơn ông Lê Trọng N.*

Tuyên xử:

- Buộc bị đơn ông Lê Trọng N phải trả cho nguyên đơn bà Phạm Thị Thu H số tiền 3.483.100.000 đồng (Ba tỷ, bốn trăm tám mươi ba triệu, một trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Án phí dân sự sơ thẩm: 101.662.000 đồng bị đơn ông Lê Trọng N phải chịu theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn bà Phạm Thị Thu H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà Phạm Thị Thu H số tiền 56.025.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo Biên lai thu số 0003769 ngày 25/5/2023.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 13/11/2023, bị đơn ông Lê Trọng N kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại để đảm bảo quyền lợi của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các bên không cung cấp tài liệu chứng cứ mới và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát thành phố Đà Nẵng phát biểu về việc chấp hành pháp luật và nội dung giải quyết vụ án như sau:

+ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Do kháng cáo bị đơn không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Lê Trọng N, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 67/2023/DS-ST ngày 31/10/2023 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Lê Trọng N kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án: Xét kháng cáo của ông Lê Trọng N thì thấy:

[2.1] Ông Lê Trọng N xác nhận vào khoảng tháng 11, 12 năm 2021 ông N có vay tiền của bà Phạm Thị Thu H nhiều lần, các bên có viết giấy vay tiền và có chữ ký của ông Phan Minh Đ (con bà H) vào các giấy vay tiền này. Tuy nhiên, ông N không cung cấp được các giấy vay tiền vào thời điểm tháng 11, 12 năm 2021 như ông trình bày. Hiện trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà H cung cấp bản chính Giấy vay tiền ghi ngày 06/5/2022 và được bị đơn ông N thừa nhận.

[2.2] Xét Giấy vay tiền ghi ngày 06/5/2022 thì thấy, giấy vay tiền do chính ông N trực tiếp viết và ký tên, đã thể hiện: Bên nhận vay là ông Lê Trọng N, bên cho vay là bà Phạm Thị Thu H, hoàn toàn không có tên ông Phan Minh Đ trong giấy vay tiền này. Tại thời điểm viết giấy vay tiền, ông N có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tinh táo, không bị lừa dối hay ép buộc, mặc dù số tiền vay không nhận vào ngày này nhưng ông N thừa nhận số tiền 3.550.000.000 đồng là tổng hợp các khoản vay trước đó. Bà H và ông N đều xác nhận, ông N đã trả được 66.900.000 đồng nên số tiền còn nợ bà H là 3.483.100.000 đồng. Căn cứ quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử có cơ sở buộc ông Lê Trọng N phải có nghĩa vụ đối với khoản nợ mình đã xác nhận vay của bà Phạm Thị Thu H.

[2.3] Xét lời trình bày của ông N cho rằng số tiền vay bà H chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của ông Phan Minh Đ tại Ngân hàng TMCP K Chi nhánh

Đ1, sau đó ông và ông Đ sử dụng chung nên cả hai phải có trách nhiệm trả cho bà H thì thấy: Toà án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại Ngân hàng. Theo đó, bản sao kê tài khoản giao dịch của ông Đ không thể hiện số tiền nào của bà H chuyển vào tài khoản ông Đ như lời trình bày của ông N. Mặc khác, trong Giấy vay tiền cũng không thể hiện ông Đ có liên quan đến món vay. Vì vậy, lời khai nại của bị đơn cho rằng ông Đ có liên quan cùng với bị đơn vay số tiền 3.550.000.000 đồng nên phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H là không có căn cứ.

[3] Tại phiên toà hôm nay, ông N không xuất trình được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh ông Phan Minh Đ cùng chịu trách nhiệm đối với khoản nợ vay của bà H. Do không có tình tiết mới làm thay đổi Bản án sơ thẩm nên Toà án cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Trọng N.

[4] Án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến về nội dung giải quyết vụ án xét thấy phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 463, 466, 470 của Bộ luật Dân sự;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

I. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Trọng N.

II. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 67/2023/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Thu H đối với yêu cầu bị đơn ông Lê Trọng N trả số tiền 500.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Thu H đối với bị đơn ông Lê Trọng N.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Lê Trọng N phải trả cho bà Phạm Thị Thu H số tiền 3.483.100.000 đồng (Ba tỷ, bốn trăm tám mươi ba triệu, một trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong,

tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí dân sự sơ thẩm là: 101.662.000 đồng ông Lê Trọng N phải chịu. Bà Phạm Thị Thu H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà Phạm Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.025.000 đồng theo Biên lai thu số 0003769 ngày 25/5/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

III. Án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) ông Lê Trọng N phải chịu, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng ông N đã nộp theo Biên lai thu số 0003395 ngày 20/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Ông Lê Trọng N đã thi hành xong nghĩa vụ nộp án phí phúc thẩm.

IV. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND Tp Đà Nẵng;
- Chi cục THADS quận Sơn Trà, TP ĐN;
- TAND quận Sơn Trà, TP ĐN;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo

